

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty  
con**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San**  
**Thông tin doanh nghiệp**

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309966889 ngày 04 tháng 2 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày ngày 04 tháng 02 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 04 năm 2010.

Giấy chứng nhận đầu tư số 41122000131 ngày 02 tháng 08 năm 2013

Giấy chứng nhận đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án “Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San”. Dự án đầu tư có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Đăng Quang	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Thành viên
	Ông Chetan Prakash Baxi	Thành viên
	Ông Jonathan David Fiorello	Thành viên

<b>Ban Giám đốc</b>	Ông Dominic John Heaton	Tổng Giám đốc
---------------------	-------------------------	---------------

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza Số 17 Lê Duẩn, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	--------------------------------------------------------------------------------------------------------

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ Đã phân loại lại	30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ
<b>TÀI SẢN</b>						
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>2.670.376.752</b>	<b>2.040.557.416</b>	<b>909.282</b>	<b>54.563.508</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>89.002.268</b>	<b>136.442.647</b>	<b>434.282</b>	<b>54.478.808</b>
Tiền	111		88.002.268	81.442.647	434.282	478.808
Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000	55.000.000	-	54.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.124.883.116</b>	<b>982.814.499</b>	<b>475.000</b>	<b>84.700</b>
Phải thu khách hàng	131		728.443.032	594.764.354	-	-
Trả trước cho người bán	132		50.581.186	107.716.633	420.000	-
Phải thu khác	136	7	345.858.898	280.333.512	55.000	84.700
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.207.241.260</b>	<b>653.671.833</b>	-	-
Hàng tồn kho	141	8	1.207.241.260	653.671.833	-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>249.250.108</b>	<b>267.628.437</b>	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		70.001.328	42.907.396	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		179.248.780	224.721.041	-	-
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>23.347.583.483</b>	<b>23.065.736.511</b>	<b>11.100.060.302</b>	<b>11.087.179.134</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.403.444.246</b>	<b>1.421.346.690</b>	<b>5.959.724.729</b>	<b>5.946.843.561</b>
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.403.444.246	1.421.346.690	5.959.724.729	5.946.843.561
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.238.602.294</b>	<b>17.347.633.391</b>	-	-
Tài sản cố định hữu hình	221	9	15.567.600.520	16.648.908.324	-	-
<i>Nguyên giá</i>	222		16.548.952.271	17.288.013.900	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(981.351.751)	(639.105.576)	-	-
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	38.136.667	44.866.667	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(29.163.333)	(22.433.333)	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	11	632.865.107	653.858.400	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		675.161.792	675.161.792	137.950	137.950
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(42.296.685)	(21.303.392)	(137.950)	(137.950)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.004.424.429</b>	<b>3.185.593.593</b>	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	4.004.424.429	3.185.593.593	-	-
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-	<b>5.140.335.573</b>	<b>5.140.335.573</b>
Đầu tư vào các công ty con	251	13	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.701.112.514</b>	<b>1.111.162.837</b>	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.701.112.514	1.111.162.837	-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**  
 (Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
		30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ Đã phân loại lại	30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>	<b>26.017.960.235</b>	<b>25.106.293.927</b>	<b>11.100.969.584</b>	<b>11.141.742.642</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>					
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310 + 330)	<b>300</b>	<b>14.471.355.370</b>	<b>13.595.481.547</b>	<b>1.724.527.905</b>	<b>1.740.370.825</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>3.333.637.346</b>	<b>2.653.866.107</b>	<b>65.697.310</b>	<b>381.818.469</b>
Phải trả người bán	311	644.063.135	419.650.935	396.578	366.107
Người mua trả tiền trước	312	95.769.915	11.016.118	-	-
Thuế phải nộp Nhà nước	313	18.949.325	106.059.649	-	-
Phải trả người lao động	314	199.344	-	-	-
Chi phí phải trả	315	738.387.329	683.665.697	423.346	504.530
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	55.072.705	91.429.382	64.877.386	127.193.202
Vay ngắn hạn	320	1.781.195.593	1.342.044.326	-	253.754.630
<b>Vay dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>11.137.718.024</b>	<b>10.941.615.440</b>	<b>1.658.830.595</b>	<b>1.358.552.356</b>
Phải trả dài hạn khác	337	2.156.516.905	2.251.402.102	1.097.267.241	1.053.474.188
Vay và nợ dài hạn	338	7.632.442.057	7.352.306.206	561.563.354	305.078.168
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	717.143.125	730.049.612	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	631.615.937	607.857.520	-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>	<b>11.546.604.865</b>	<b>11.510.812.380</b>	<b>9.376.441.679</b>	<b>9.401.371.817</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>11.237.032.047</b>	<b>11.132.945.202</b>	<b>9.376.441.679</b>	<b>9.401.371.817</b>
Vốn cổ phần	411	7.194.473.280	7.194.473.280	7.194.473.280	7.194.473.280
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	7.035.448.980	7.035.448.980	7.035.448.980	7.035.448.980
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	159.024.300	159.024.300	159.024.300	159.024.300
Thặng dư vốn cổ phần	412	1.944.327.324	1.944.327.324	1.944.327.324	1.944.327.324
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	(295.683.347)	(295.683.347)	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	421	2.393.914.790	2.289.827.945	237.641.075	262.571.213
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a	2.289.827.945	2.243.151.737	262.571.213	299.922.284
- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này	421b	104.086.845	46.676.208	(24.930.138)	(37.351.071)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	309.572.818	377.867.178	-	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>	<b>26.017.960.235</b>	<b>25.106.293.927</b>	<b>11.100.969.584</b>	<b>11.141.742.642</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến  
*Kế toán trưởng*

Người duyệt:



Dominic John Heaton  
*Tổng giám đốc*

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

	Mã số	Thuyết minh	<b>Tập đoàn</b> Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ	<b>Công ty</b> Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.246.630.881	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		46.004.501	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>1.200.626.380</b>	<b>-</b>
Giá vốn hàng bán	11		844.734.415	-
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>355.891.965</b>	<b>-</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	19.995.775	13.059.084
Chi phí tài chính	22	27	449.995.153	37.457.242
Chi phí bán hàng	24		78.800.389	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		176.114.916	531.980
<b>Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>			<b>(329.022.718)</b>	<b>(24.930.138)</b>
Thu nhập khác	31	28	371.769.735	-
Chi phí khác	32		19.781.741	-
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>351.987.994</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>22.965.276</b>	<b>(24.930.138)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	79.278	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	29	(12.906.487)	-
<b>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>35.792.485</b>	<b>(24.930.138)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty cổ phần Tài nguyên Masan và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 02 – DN/HN**  
*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

	Mã số	Thuyết minh	<u>Tập đoàn</u>	<u>Công ty</u>
			Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ
<b>Phân bổ:</b>				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		104.086.845	(24.930.138)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		(68.294.360)	-

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yên  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dominic John Heaton  
Tổng giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**Mẫu B 03 – DN/HN**

Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	Mã số	<u>Tập đoàn</u>	<u>Công ty</u>
		Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ	Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>22.965.276</b>	<b>(24.930.138)</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao và phân bổ	02	402.190.690	-
Các khoản dự phòng	03	23.758.417	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24.679.210	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.146.367)	(13.059.084)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	355.549.905	37.457.242
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>827.997.131</b>	<b>(531.980)</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(119.635.259)	(390.300)
Biến động hàng tồn kho	10	(553.569.427)	-
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(29.595.222)	(27.050.714)
Biến động chi phí trả trước	12	68.747.576	-
		<b>193.944.799</b>	<b>(27.972.994)</b>
Tiền lãi vay đã trả	14	(359.856.403)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(165.911.604)</b>	<b>(27.972.994)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(890.723.782)	-
Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	1.177.045	177.916
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(889.546.737)</b>	<b>177.916</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

(Theo phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

**Mẫu B 03 – DN/HN**

(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	<b>Mã số</b>	<b>Tập đoàn</b> Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ	<b>Công ty</b> Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	2.032.565.511	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(994.462.212)	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.980.612)	-
Tiền trả cổ tức	36	(26.249.450)	(26.249.448)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.006.873.237</b>	<b>(26.249.448)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(48.585.104)</b>	<b>(54.044.526)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>136.442.647</b>	<b>54.478.808</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>1.144.725</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 5)	<b>70</b>	<b>89.002.268</b>	<b>434.282</b>

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dominic John Heaton  
Tổng giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được tham chiếu đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Tập đoàn**

Công ty Cổ phần Tài Nguyên Ma San (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”)

Các hoạt động chính của các công ty con như sau:

<b>Tên công ty</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Phần trăm lợi ích kinh tế tại ngày</b>	
		<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Ma San Thái Nguyên (“MRTN”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Tư vấn quản lý	100%	100%
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Khai thác và chế biến quặng	100%	100%
Công ty TNHH Tinh luyện vonfram Núi Pháo – H.C. Starck (“NPHCS”)	Chế biến khoáng sản	51%	51%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại các công ty con.

Tất cả các công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 Công ty có 2 nhân viên (1/1/2015: 2 nhân viên) và Tập đoàn có 1.470 nhân viên (1/1/2015: 1.349 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**MẫuB 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính này được lập chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin và sử dụng bởi các nhà đầu tư và ban lãnh đạo Công ty. Để phục vụ cho mục đích này, các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ tương đương cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và một số thuyết minh nhất định theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không được trình bày. Do đó, báo cáo tài chính này có thể không phù hợp cho các mục đích khác.

Báo cáo tài chính được lập theo cơ sở kế toán trình bày tại Thuyết minh 2 và 4 của báo cáo tài chính. Cơ sở kế toán này dựa trên các nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”).

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

### **3. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kết toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính Ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII của thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kết toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn và Công ty đã áp dụng các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn và Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (nếu có) được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây:

- Ghi nhận về chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh số 4(b));

### **4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### ***(i) Hợp nhất kinh doanh***

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí này được tính vào giá hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

**(ii) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

**(iii) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua. Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(iv) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**(b) Ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VNĐ trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty hoặc các công ty con và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty hoặc các công ty con gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với nợ phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản để hình thành tài sản cố định và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của các công ty con thì được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi công ty con bắt đầu hoạt động. Khi công ty con bắt đầu hoạt động và tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng, các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần có liên quan được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu chưa thực hiện hoặc vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thuần này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá bao gồm cả chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư còn lại chưa phân bổ hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của khoản chênh lệch tỷ giá trước đây được ghi nhận vào Tài khoản Chi phí trả trước dài hạn được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**(d) Các khoản đầu tư**

Khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí hồi phục môi trường mỏ; và giá trị hợp lý của trữ lượng khai thác và trữ lượng địa chất khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**(ii) Khấu hao**

*Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản*

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng khoáng sản của mỏ theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản của mỏ là sản lượng quặng ước tính có thể được khai thác hợp pháp và thu được lợi ích kinh tế từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

*Khấu hao các tài sản khác*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ các tài sản khai thác khoáng sản khác	15– 20 năm

**(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính là năm (5) năm.

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Phần mềm vi tính**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 8 năm.

**(ii) Quyền khai thác khoáng sản**

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản của mỏ.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu, đưa vào hoạt động. Xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm giá trị của trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí liên quan đến việc phát triển mỏ đã phát sinh trong giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau này. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí phát triển mỏ phát sinh sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cần trừ tiền thu về từ việc bán quặng khai thác trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn phát triển mỏ, được xác định là từ khi mỏ bắt đầu thu được các loại khoáng sản có thể bán được, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào “chi phí trả trước dài hạn” là “tài sản khai thác khoáng sản khác”.

Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chưa nghiệm thu để đưa tài sản vào sử dụng.

**(k) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, ban đầu được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

**(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng**

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

**(iii) Tài sản khai thác khoáng sản khác**

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ được vốn hóa (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được vốn hóa (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’);

*Chi phí bóc đất đá*

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bóc đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bóc đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn theo hệ thống. Tài sản bóc đất đá được phân loại là “tài sản khai thác khoáng sản khác”.

**(iv) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

**(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(m) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Tập đoàn hoặc Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

***Dự phòng phục hồi môi trường mỏ***

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(n) *Vốn chủ sở hữu***

***(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần***

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

***(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu***

Các biến động vốn chủ sở hữu do việc mua lại/thanh lý cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**(o) *Phân loại các công cụ tài chính***

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất của Công ty và Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Tập đoàn và Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

***(i) Tài sản tài chính***

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

- Tài sản tài chính được Ban lãnh đạo phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn và Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn và Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn và Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn và Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban lãnh đạo phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn và Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

**(ii) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(s) Chi phí vay**

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**(t) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(u) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

**(v) Thanh toán bằng cổ phiếu**

Cổ phiếu phát hành cho người lao động và cán bộ quản lý chủ chốt được ghi nhận theo mệnh giá vào tài khoản Vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá và giá của các cổ phiếu mà các nhân viên và cán bộ quản lý chủ chốt đã đăng ký mua được ghi tăng hoặc giảm vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ	30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ
Tiền mặt	213.791	205.175	-	-
Tiền gửi ngân hàng	87.788.477	81.237.472	434.282	478.808
Các khoản tương đương tiền	1.000.000	55.000.000	-	54.000.000
	89.002.268	136.442.647	434.282	54.478.808

**6. Phải thu của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng chủ yếu chi tiết theo vùng địa lý:**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ	30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ
Khách hàng nước ngoài	446.330.489	369.336.279	-	-
Khách hàng trong nước	281.381.978	224.923.633	-	-
Khách hàng khác	730.565	504.442	-	-
	728.443.032	594.764.354	-	-



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>Nghìn VNĐ</b>	<b>Nghìn VNĐ</b>	<b>Nghìn VNĐ</b>	<b>Nghìn VNĐ</b>
<b>Khoản phải thu ngắn hạn</b>				
Lãi dự thu	-	30.678	-	-
Phải thu từ việc bán các khoản phải thu tiền bồi thường Thuế GTGT của thuế nhà thầu nước ngoài	256.200.000	256.200.000	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	4.018.485	-	-	-
	85.640.413	24.102.834	55.000	84.700
	<b>345.858.898</b>	<b>280.333.512</b>	<b>55.000</b>	<b>84.700</b>
<b>Phải thu dài hạn</b>				
Các khoản cho vay - MRTN	-	-	4.941.518.101	4.941.518.100
Chi phí đi vay - MRTN	-	-	1.018.206.628	1.005.325.461
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND tỉnh Thái Nguyên (a)	1.383.085.565	1.383.085.565	-	-
Phải thu dài hạn khác - MRTN	20.358.681	38.261.125	-	-
	<b>1.403.444.246</b>	<b>1.421.346.690</b>	<b>5.959.724.729</b>	<b>5.946.843.561</b>

- (a) Khoản phải thu dài hạn thể hiện khoản phải thu Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mà Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã Hà Thượng, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được cản trừ với tiền thuê đất hàng năm.

**8. Hàng tồn kho**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>Nghìn VNĐ</b>	<b>Nghìn VNĐ</b>	<b>Nghìn VNĐ</b>	<b>Nghìn VNĐ</b>
Hàng mua đang đi trên đường	-	18.406.161	-	-
Nguyên vật liệu	58.286.046	25.030.031	-	-
Công cụ và dụng cụ	476.591.956	452.518.607	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	122.099.854	16.176.270	-	-
Thành phẩm	494.507.101	141.540.764	-	-
Hàng tồn kho	55.756.303	-	-	-
	<b>1.207.241.260</b>	<b>653.671.833</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Công ty cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**9. Tài sản cố định hữu hình**

**Tập đoàn:**

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VNĐ	Máy móc và thiết bị Nghìn VNĐ	Thiết bị văn phòng Nghìn VNĐ	Phương tiện vận chuyển Nghìn VNĐ	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VNĐ	Tổng Nghìn VNĐ
Số dư đầu kỳ	2.014.688.557	9.363.681.452	32.199.893	23.866.764	5.853.577.234	17.288.013.900
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	21.944.845	66.279.476	-	-	-	88.224.321
Phân loại lại vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	29.144.846	-	-	-	(827.285.950)	(827.285.950)
Phân loại lại	-	(29.144.846)	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.065.778.248</b>	<b>9.400.816.082</b>	<b>32.199.893</b>	<b>23.866.764</b>	<b>5.026.291.284</b>	<b>16.548.952.271</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	82.586.749	350.951.950	20.113.441	11.804.082	173.649.354	639.105.576
Khấu hao trong kỳ	53.157.031	231.801.867	2.734.437	1.827.473	86.567.550	376.088.358
Phân loại lại vào chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	-	-	-	-	(33.842.183)	(33.842.183)
Phân loại lại	2.152.269	(2.152.269)	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>137.896.049</b>	<b>580.601.548</b>	<b>22.847.878</b>	<b>13.631.555</b>	<b>226.374.721</b>	<b>981.351.751</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	1.932.101.808	9.012.729.502	12.086.452	12.062.682	5.679.927.880	16.648.908.324
Số dư cuối kỳ	1.927.882.199	8.820.214.534	9.352.015	10.235.209	4.799.916.563	15.567.600.520

**Công ty cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

NPM đã phân loại lại một số chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản vào chi phí trả trước dài hạn thuộc mục tài sản dài hạn. (Thuyết minh 14).

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá là 23.730 triệu VNĐ đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 (1/1/2015: 18.750 triệu VNĐ) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 10.702 tỷ VNĐ được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (1/1/2015: 11.698 tỷ VNĐ).

## **10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

### **Tập đoàn:**

	<b>Máy móc và thiết bị Nghìn VNĐ</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	67.300.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	22.433.333
Khấu hao trong kỳ	6.730.000
Số dư cuối kỳ	29.163.333
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	44.866.667
Số dư cuối kỳ	38.136.667

Công ty con của Công ty – NPM thuê một số thiết bị thí nghiệm để phân tích hàm lượng kim loại trong sản phẩm. Các thiết bị thí nghiệm được coi là tài sản thuê tài chính vì nghĩa vụ thuê được đảm bảo (Thuyết minh 19(b)).

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

**Tập đoàn:**

	<b>Phần mềm vi tính Nghìn VNĐ</b>	<b>Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VNĐ</b>	<b>Tổng Nghìn VNĐ</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	86.790.974	588.370.818	675.161.792
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	15.934.675	5.368.717	21.303.392
Khấu hao trong kỳ	5.718.129	15.275.164	20.993.293
Số dư cuối kỳ	21.652.804	20.643.881	42.296.685
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	70.856.299	583.002.101	653.858.400
Số dư cuối kỳ	65.138.170	567.726.937	632.865.107

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 9.249 triệu VNĐ đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015. (1/1/2015: 4.934 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 631 tỷ VNĐ được thế chấp cho các ngân hàng như một khoản đảm bảo cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (1/1/2015: 652 tỷ VNĐ).

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ	3.185.593.593
Tăng trong kỳ	885.324.547
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(88.224.321)
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 14)	21.730.610
Số dư cuối kỳ	4.004.424.429

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang trị giá 168 tỷ VNĐ (2014: 553 tỷ VNĐ). Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát triển mỏ, xây dựng nhà máy và các chi phí khác được vốn hóa được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn.

**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<u>30/6/2015</u>	<u>1/1/2015</u>	<u>30/6/2015</u>	<u>1/1/2015</u>
	<u>Ngàn VNĐ</u>	<u>Ngàn VNĐ</u>	<u>Ngàn VNĐ</u>	<u>Ngàn VNĐ</u>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Đầu tư vào MRTN	-	-	5.140.335.573	5.140.335.573

Dưới đây là thông tin về các công ty con được hợp nhất (Thuyết minh 1) tại ngày 30 tháng 6 năm 2015.

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Ma Sơn Thái Nguyên (“MRTN”)	Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“NPM”)	Tỉnh Thái Nguyên. Việt Nam
Công ty TNHH Tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck (“NPHCS”)	Tỉnh Thái Nguyên. Việt Nam

NPHCS là công ty con của NPM. TNTI và NPM là công ty con của MRTN. MRTN là công ty con của MR.

**Công ty cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

**Tập đoàn:**

	Chi phí trước hoạt động Nghìn VNĐ	Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VNĐ	Đóng góp cho UBND tỉnh Thái Nguyên Nghìn VNĐ	Lệ phí vay Nghìn VNĐ	Chênh lệch tỷ giá Nghìn VNĐ	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VNĐ	Chi phí khác Nghìn VNĐ	Tổng Nghìn VNĐ
Số dư đầu kỳ	226.188.216	632.993.433	58.796.000	150.633.930	35.927.461	-	6.623.797	1.111.162.837
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	57.309.166	6.779.337	64.088.503
Chuyển sang chi phí xây dựng (Thuyết minh 12)	-	-	-	-	(43.366.253)	21.635.643	-	(21.730.610)
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	-	-	-	-	-	793.443.767	-	793.443.767
Chuyển sang trái phiếu dài hạn (Thuyết minh 19(b)(ii))	-	-	-	(150.633.930)	-	-	-	(150.633.930)
Phân loại lại	(14.837.432)	-	-	-	10.967.116	-	3.870.316	-
Phân bổ trong kỳ	(52.197.280)	(16.512.872)	(9.466.000)	-	(3.528.324)	(12.712.248)	(801.329)	(95.218.053)
Số dư cuối kỳ	159.153.504	616.480.561	49.330.000	-	-	859.676.328	16.472.121	1.701.112.514

**Tiền đóng góp cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên**

Ngày 20 tháng 7 năm 2010, NPM đã ký thỏa thuận với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên theo đó NPM cam kết đóng góp 1 triệu USD mỗi năm cho Kho bạc nhà nước tỉnh Thái Nguyên trong suốt thời hạn của Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo bắt đầu từ năm 2015. Số tiền đóng góp sẽ được xem xét và điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không tăng quá 15%.

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**15. Các khoản phải trả người bán**

**Phải trả người bán chi tiết theo vùng địa lý:**

**Tập đoàn:**

	30/6/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ
Tín dụng thương mại trong nước	440.516.933	440.516.933	320.234.882	320.234.882
Tín dụng thương mại nước ngoài	159.843.279	159.843.279	73.464.784	73.464.784
Khác	43.702.923	43.702.923	25.951.269	25.951.269
	<b>644.063.135</b>	<b>644.063.135</b>	<b>419.650.935</b>	<b>419.650.935</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**Tập đoàn:**

	1/1/2015	30/6/2015
	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	28.294.286	14.847.902
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	79.278
Thuế tài nguyên	70.461.365	-
Các loại thuế khác	7.303.998	4.022.145
	<b>106.059.649</b>	<b>18.949.325</b>

**Công ty cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**17. Chi phí phải trả**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ	30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ
Tiền thưởng	18.669.769	20.049.207	-	-
Lãi vay phải trả	228.068.010	240.683.978	-	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.907.433	1.907.433	-	-
Thuế và phí tài nguyên	129.258.749	77.125.358	-	-
Chi phí xây dựng phải trả	153.236.367	179.968.710	-	-
Phí tư vấn	7.927.742	11.261.110	-	-
Chi phí hoạt động	128.991.997	117.309.318	-	-
Chi phí phải trả khác	70.327.262	35.360.583	423.346	504.530
	<b>738.387.329</b>	<b>683.665.697</b>	<b>423.346</b>	<b>504.530</b>

**18. Các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn khác**

Các phí phải trả khác bao gồm các khoản sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ	30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ
<b>Phải trả Công ty cổ phần Tập đoàn Masan (MSN)</b>				
Chi phí tài chính – dài hạn	2.104.303.328	2.172.939.075	1.045.053.664	975.011.161
Chi phí tài chính ngắn hạn	-	35.315.815	-	35.315.815
<b>Phải trả cho công ty mẹ</b>				
Phí thương mại – ngắn hạn	2.511.785	2.511.785	2.511.785	2.511.785
<b>Phải trả cho NPM</b>				
Phí thương mại – ngắn hạn	-	-	10.294.685	37.294.686
<b>Phải trả cho các bên thứ ba</b>				
Phải trả – ngắn hạn	490.004	1.530.866	-	-
Cổ tức phải trả - ngắn hạn	52.070.916	52.070.916	52.070.916	52.070.916
Cổ tức phải trả - dài hạn	52.213.577	78.463.027	52.213.577	78.463.027



**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN  
 (Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**19. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính**

**(a) Vay ngắn hạn**

**Tập đoàn:**

	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị số sách Nghìn VNĐ	Giá trị có khả năng hoàn trả Nghìn VNĐ	Tăng Nghìn VNĐ	Giảm Nghìn VNĐ	Giá trị số sách Nghìn VNĐ	Giá trị có khả năng hoàn trả Nghìn VNĐ
Vay ngắn hạn	1.305.713.481	1.305.713.481	1.694.294.419	1.234.399.387	1.765.608.513	1.765.608.513
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b)(i))	36.330.845	36.330.845	9.722.034	30.465.799	15.587.080	15.587.080
	1.342.044.326	1.342.044.326	1.704.016.453	1.264.865.186	1.781.195.593	1.781.195.593

**Công ty:**

	1/1/2015		Biến động trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị số sách Nghìn VNĐ	Giá trị có khả năng hoàn trả Nghìn VNĐ	Tăng Nghìn VNĐ	Giảm Nghìn VNĐ	Giá trị số sách Nghìn VNĐ	Giá trị có khả năng hoàn trả Nghìn VNĐ
Vay ngắn hạn	231.000.000	231.000.000	-	231.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh (b)(i))	22.754.630	22.754.630	2.730.556	25.485.186	-	-
	253.754.630	253.754.630	2.730.556	256.485.186	-	-

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo hiện còn số dư như sau :

Loại tiền	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>		
	30/6/2015	1/1/2015	30/6/2015	1/1/2015	
	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ	
Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất (i)	VNĐ	-	231.000.000	-	231.000.000
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (ii)	USD	1.313.734.475	1.035.382.342	-	-
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (iii)	VNĐ	63.680.000	-	-	-
Khoản vay từ bên thứ 3 (iv)	USD	24.155.628	39.331.139	-	-
Khoản vay từ một nhà đầu tư vào một công ty con (v)	USD	364.038.410	-	-	-
		1.765.608.513	1.305.713.481	-	231.000.000

- (i) Khoản vay từ công ty mẹ cấp cao nhất không được đảm bảo và chịu lãi suất trên cơ sở các bên tự thỏa thuận .
- (ii) Khoản vay bằng USD trị giá 1.313.734 triệu VND (1/1/2015: 1.035.382 triệu VND) từ các ngân hàng hợp vốn trong nước được đảm bảo bằng hàng tồn kho và phải thu ngắn hạn của NPM. Các khoản vay này được đảm bảo bằng 65 triệu cổ phiếu của MR và chịu lãi suất từ 5,3% đến 5,5% một năm.
- (iii) Khoản vay bằng VND trị giá 63.680 triệu VND từ một ngân hàng trong nước thể hiện khoản chiết khấu thư tín dụng, được đảm bảo bằng hồ sơ thư tín dụng, doanh thu nhận được từ thư tín dụng và chịu lãi suất từ 7,45% đến 7,65% một năm.
- (iv) Khoản vay bằng USD trị giá 24.156 triệu VND từ khách hàng của NPM theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm. Khoản vay này dùng cho hoạt động xây dựng của NPM, phải hoàn trả trong vòng 12 tháng và chịu lãi suất 8,5% một năm.
- (v) Khoản vay bằng USD trị giá 364.038 triệu VND từ một nhà đầu tư vào một công ty con không được đảm bảo, phải hoàn trả trong năm 2015 và chịu lãi suất 6% một năm .

**Công ty cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ	30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ
Vay dài hạn (i)	934.763.354	537.832.798	561.563.354	327.832.798
Phát hành trái phiếu dài hạn (ii)	6.667.442.142	6.800.000.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn (iii)	45.823.641	50.804.253	-	-
	<b>7.648.029.137</b>	<b>7.388.637.051</b>	<b>561.563.354</b>	<b>327.832.798</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh (a))	(15.587.080)	(36.330.845)	-	(22.754.630)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	7.632.442.057	7.352.306.206	561.563.354	305.078.168

**(i) Vay dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau :

	Loại tiền	Năm đáo hạn	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
			30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ	30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ
Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất (*)	VNĐ	2017	25.485.186	22.754.630	25.485.186	22.754.630
Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất (*)	VNĐ	2017	305.078.168	305.078.168	305.078.168	305.078.168
Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất (*)	VNĐ	(**)	-	210.000.000	-	-
Khoản vay không đảm bảo từ công ty mẹ cấp cao nhất (*)	VNĐ	2017	231.000.000	-	231.000.000	-
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo (***)	VNĐ	2018	373.200.000	-	-	-
			<b>934.763.354</b>	<b>537.832.798</b>	<b>561.563.354</b>	<b>327.832.798</b>

(\*) Khoản vay từ công ty mẹ không được đảm bảo và chịu lãi suất trên cơ sở các bên tự thỏa thuận.

(\*\*) Khoản vay từ công ty mẹ đã được trả trong kỳ.

(\*\*\*) Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo phải trả trong năm 2017 và chịu lãi suất 9,45% một năm.

**Công ty cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**(ii) Trái phiếu dài hạn**

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau :

	Loại tiền	Lãi suất theo năm	Năm đáo hạn	Tập đoàn	
				30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ Phân loại lại
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	VNĐ	10%	2019	6.667.442.142	6.800.000.000

(\*) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được căn trừ với phí thu xếp phát hành trái phiếu theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT/BTC.

Số trái phiếu bằng VNĐ do TNTI phát hành cho các ngân hàng hợp vốn trong nước có kỳ hạn 5 năm, chịu lãi suất 11% trong 12 tháng đầu. Lãi suất được điều chỉnh sáu tháng một lần sau khi kết thúc 12 tháng đầu tiên và lãi suất được tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 4%. Số tiền thu được từ trái phiếu được NPM sử dụng và được đảm bảo bằng một số tài sản dài hạn của NPM.

**(iii) Các khoản nợ thuê tài chính**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/6/2015			1/1/2015		
	Tổng khoản thanh toán nợ thuê tài chính	Tiền lãi thuê tài chính	Gốc nợ thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán nợ thuê tài chính	Tiền lãi thuê tài chính	Gốc nợ thuê tài chính
	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ	Nghìn VNĐ
Trong vòng một năm	21.930.692	6.343.612	15.587.080	20.364.222	6.788.007	13.576.215
Trong vòng 2 đến 5 năm	34.462.524	4.225.963	30.236.561	43.861.390	6.633.352	37.228.038
	56.393.216	10.569.575	45.823.641	64.225.612	13.421.359	50.804.253

**Công ty cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

## **20. Dự phòng dài hạn**

Biến động của các khoản dự phòng trong kỳ như sau:

<b><u>Tập đoàn:</u></b>	<b>Phục hồi môi trường mỏ Nghìn VNĐ</b>	<b>Quyền khai thác mỏ Nghìn VNĐ</b>	<b>Tổng cộng Nghìn VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ	19.486.702	588.370.818	607.857.520
Dự phòng lập trong kỳ	750.239	23.008.178	23.758.417
Số dư cuối kỳ	20.236.941	611.378.996	631.615.937

**Công ty cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**(i) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận**

	<b>Tập đoàn</b>		<b>Công ty</b>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>Ngàn VNĐ</b>	<b>Ngàn VNĐ</b>	<b>Ngàn VNĐ</b>	<b>Ngàn VNĐ</b>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Trừ lượng khai thác và				
trừ lượng địa chất	717.143.125	730.049.612	-	-

**(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản lỗ tính thuế của các năm trước của Tập đoàn, các khoản lỗ tính thuế này có thể được chuyển sang năm sau trong khoảng thời gian đến 5 năm:

	<b>Số lỗ được khấu trừ</b>	
	<b>Tập đoàn</b>	<b>Công ty</b>
	<b>Ngàn VNĐ</b>	<b>Ngàn VNĐ</b>
Lỗ tính thuế lũy kế 5 năm	811.932.915	70.960.690
Trong đó:		
Đã quyết toán với cơ quan thuế	4.194.763	-
Chưa quyết toán – tùy thuộc kết quả kiểm tra của cơ quan thuế	807.738.152	70.960.690
	811.932.915	70.960.690

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
 (Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

**22. Biến động vốn chủ sở hữu**

**Tập đoàn:**

	Vốn cổ phần Nghìn VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VNĐ	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VNĐ	Lợi ích cổ đông thiểu số Nghìn VNĐ	Tổng cộng Nghìn VNĐ
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	6.985.808.990	2.097.724.074	(60.006.826)	(295.683.347)	2.243.151.737	10.970.994.628	-	10.970.994.628
Phát hành cổ phiếu	208.664.290	(153.396.750)	-	-	-	55.267.540	388.889.872	444.157.412
Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại một công ty con	-	-	60.006.826	-	-	60.006.826	-	60.006.826
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	-	46.676.208	46.676.208	(11.022.694)	35.653.514
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	7.194.473.280	1.944.327.324	-	(295.683.347)	2.289.827.945	11.132.945.202	377.867.178	11.510.812.380
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	104.086.845	104.086.845	(68.294.360)	35.792.485
<b>Số dư tại 30/06/2015</b>	7.194.473.280	1.944.327.324	-	(295.683.347)	2.393.914.790	11.237.032.047	309.572.818	11.546.604.865

**Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**Công ty:**

	<b>Vốn cổ phần</b> Nghìn VNĐ	<b>Thặng dư vốn</b> <b>cổ phần</b> Nghìn VNĐ	<b>Lợi nhuận chưa</b> <b>phân phối</b> Nghìn VNĐ	<b>Tổng cộng</b> Nghìn VNĐ
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	6.985.808.990	2.097.724.074	299.922.284	9.383.455.348
Phát hành cổ phiếu	208.664.290	(153.396.750)	-	55.267.540
Lỗi thuần trong năm	-	-	(37.351.071)	(37.351.071)
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	7.194.473.280	1.944.327.324	262.571.213	9.401.371.817
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	(24.930.138)	(24.930.138)
<b>Số dư tại 30/06/2015</b>	7.194.473.280	1.944.327.324	237.641.075	9.376.441.679



**Công ty cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**23. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2015		1/1/2015	
	Số cổ phiếu	Nghìn VNĐ	Số cổ phiếu	Nghìn VNĐ
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	7.035.448.980	703.544.898	7.035.448.980
Cổ phiếu ưu tiên	15.902.430	159.024.300	15.902.430	159.024.300
	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	703.544.898	7.035.448.980	703.544.898	7.035.448.980
Cổ phiếu ưu tiên	15.902.430	159.024.300	15.902.430	159.024.300
	719.447.328	7.194.473.280	719.447.328	7.194.473.280
<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	-	1.944.327.324	-	1.944.327.324

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu ưu đãi có mệnh giá 10.000 VNĐ và bắt buộc phải chuyển đổi thành một số lượng cố định cổ phiếu phổ thông khi kết thúc thời hạn của thỏa thuận cổ phiếu ưu đãi hoặc khi phát sinh các sự kiện nguyên nhân quy định trong thỏa thuận. Các cổ phiếu ưu đãi cũng cho phép bên nắm giữ được quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ đông phổ thông tương ứng với tỷ lệ cổ phần nắm giữ ngoài khoản cổ tức cố định trả bằng tiền với mức 3% một năm tính trên vốn gốc trong năm đầu tiên và 10% một năm tính trên vốn gốc trong thời gian còn lại tính đến ngày chuyển đổi.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

**Công ty cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Hợp đồng thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động [LTH1] như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>Nghìn VNĐ</b>	<b>Nghìn VNĐ</b>	<b>Nghìn VNĐ</b>	<b>Nghìn VNĐ</b>
Trong vòng một năm	14.796.322	11.507.008	-	-
Trong vòng hai đến năm năm	10.067.553	4.488.648	-	-
	<b>24.863.875</b>	<b>15.995.656</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**(b) Ngoại tệ các loại**

Tập đoàn:

	<b>30/6/2015</b>		<b>1/1/2015</b>	
	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Nghìn VNĐ</b>	<b>Nguyên tệ</b>	<b>Tương đương Nghìn VNĐ</b>
USD	2.812.592	61.258.247	3.271.781	69.927.775

**(c) Nợ khó đòi đã xử lý**

Tập đoàn:

	<b>30/6/2015</b>	<b>1/1/2015</b>
	<b>Nghìn VNĐ</b>	<b>Nghìn VNĐ</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	9.577.438	9.577.438

**Công ty cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**(d) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ	30/6/2015 Nghìn VNĐ	1/1/2015 Nghìn VNĐ
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	34.130.305	198.490.894	-	-

**25. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần gồm:

<u>Tập đoàn:</u>	<u>Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ</u>
Tổng doanh thu	
▪ Bán hàng	1.246.630.881
Từ đi các khoản giảm trừ doanh thu	
▪ Thuế xuất khẩu	(46.004.501)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.200.626.380</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Tập đoàn</u> <u>Từ 1/1/2015</u> <u>đến 30/6/2015</u> <u>Nghìn VNĐ</u>	<u>Công ty</u> <u>Từ 1/1/2015</u> <u>đến 30/6/2015</u> <u>Nghìn VNĐ</u>
Lãi tiền gửi	1.146.367	13.059.084
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.849.408	-
	<b>19.995.775</b>	<b>13.059.084</b>

**Công ty cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**27. Chi phí tài chính**

	<b><u>Tập đoàn</u></b> <b>Từ 1/1/2015</b> <b>đến 30/6/2015</b> <b>Nghìn VNĐ</b>	<b><u>Công ty</u></b> <b>Từ 1/1/2015</b> <b>đến 30/6/2015</b> <b>Nghìn VNĐ</b>
Chi phí lãi vay	355.549.905	37.457.242
Lỗi chênh lệch tỷ giá	70.686.831	-
Chi phí tài chính khác	23.758.417	-
	449.995.153	37.457.242
	449.995.153	37.457.242

**28. Thu nhập khác**

	<b><u>Tập đoàn</u></b> <b>Từ 1/1/2015</b> <b>đến 30/6/2015</b> <b>Nghìn VNĐ</b>	<b><u>Công ty</u></b> <b>Từ 1/1/2015</b> <b>đến 30/6/2015</b> <b>Nghìn VNĐ</b>
Các khoản thu nhập khác	371.769.735	-
	371.769.735	-
	371.769.735	-

**29. Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b><u>Tập đoàn</u></b> <b>Từ 1/1/2015</b> <b>đến 30/6/2015</b> <b>Nghìn VNĐ</b>	<b><u>Công ty</u></b> <b>Từ 1/1/2015</b> <b>đến 30/6/2015</b> <b>Nghìn VNĐ</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	79.277	-
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(12.906.487)	-
	(12.827.210)	-
	(12.827.210)	-

**Công ty cổ phần Tài nguyên Ma Sơn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Tập đoàn</b> <b>Từ 1/1/2015</b> <b>đến 30/6/2015</b> <b>Nghìn VNĐ</b>	<b>Công ty</b> <b>Từ 1/1/2015</b> <b>đến 30/6/2015</b> <b>Nghìn VNĐ</b>
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	22.965.274	(24.930.138)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.052.360	(5.484.630)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.795.956	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	24.640.337	-
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với công ty con	(14.954.398)	-
Lỗ tính thuế được sử dụng	(76.171.533)	-
Ảnh hưởng do loại trừ khi hợp nhất	271.524	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	45.538.544	5.484.630
	<b>(12.827.210)</b>	<b>-</b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 (2014: 22%).

**(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng**

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế tại Việt Nam phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt, đánh thuế và tính lãi chậm nộp. Thực tế này có thể khiến cho rủi ro về thuế tại Việt Nam lớn hơn so với các nước khác. Ban lãnh đạo tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên cách diễn giải về luật thuế Việt Nam, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

**Công ty cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Tập đoàn và Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan :

**Tập đoàn:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>Từ 1/1/2015 đến 30/6/2015 Nghìn VNĐ</b>	<b>Từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 Nghìn VNĐ</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Khoản vay nhận được	-	210.000.000
	Chuyển lãi vay phải trả thành khoản vay	28.665.556	-
	Nợ đã đối trừ	360.000.000	-
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	48.778.991	215.999.208
<b>Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Ngân hàng trong nước	Khoản vay nhận được	1.614.606.270	-
	Hoàn trả gốc vay	918.893.942	-
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	40.500.117	-
<b>Cán bộ quản lý chủ chốt</b>			
	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	6.668.376	15.456.146

**Công ty cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**Công ty:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Bản chất của giao dịch</b>	<b>Từ 1/1/2015</b>	<b>Từ 1/1/2014</b>
		<b>đến 30/6/2015</b>	<b>đến 30/6/2014</b>
		<b>Ngàn VNĐ</b>	<b>Ngàn VNĐ</b>
<b>Công ty mẹ cấp cao nhất</b>			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Chuyển lãi vay phải trả thành khoản vay	2.730.556	-
	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	37.457.242	105.410.288
<b>Các công ty liên quan khác</b>			
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Ma San Thái Nguyên	Khoản vay cấp cho một công ty con	-	22.208.000
	Thu nhập tài chính từ việc cấp khoản vay cho một công ty con	12.881.168	11.207.781
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Thu nhập tài chính từ việc cấp khoản vay cho một công ty con	-	72.994.670
	Khoản phải trả khác đã trả	27.000.000	-

**31. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ**

	<b>Tập đoàn</b>	<b>Công ty</b>
	<b>Từ 1/1/2015</b>	<b>Từ 1/1/2015</b>
	<b>đến 30/6/2015</b>	<b>đến 30/6/2015</b>
	<b>Ngàn VNĐ</b>	<b>Ngàn VNĐ</b>
Chi phí lãi vay nhập gốc của khoản vay	28.665.556	2.730.556
Chi phí khấu hao được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	1.620.958	-
Chi phí vay vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang	124.329.183	-

**32. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

Như một phần của tiến trình chuẩn bị cho việc Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu trên sàn chứng khoán vào ngày 29/07/2015, Công ty đã nhận được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Công ty cũng đã nộp hồ sơ đăng ký lưu ký với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt nam và dự kiến sẽ được phê duyệt lưu ký cổ phiếu vào quý III năm 2015.

**Công ty cổ phần Tài nguyên Ma San và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Theo Thông tư Bộ tài chính số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)*

**33. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn và Công ty áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

**Bảng cân đối kế toán riêng và hợp nhất**

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	1/1/2015 (phân loại lại) Nghìn VNĐ	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) Nghìn VNĐ	1/1/2015 (phân loại lại) Nghìn VNĐ	1/1/2015 (theo báo cáo trước đây) Nghìn VNĐ
Tài sản ngắn hạn khác	-	13.278.989	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	280.333.512	267.054.523	-	-
Tài sản dài hạn khác	-	38.261.125	-	-
Phải thu dài hạn khác	1.421.346.690	1.383.085.565	-	-
	1.701.680.202	1.701.680.202	-	-

Người lập:



Nguyễn Thị Hải Yến  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Dominic John Heaton  
Tổng Giám đốc